

VĂN TẾ BÀ PHAN THỊ PHU NHÂN CỦA SỬ GIA LÊ HY

NGUYỄN TÁ NHÍ*

(Sưu tầm và giới thiệu)

Lê Hy hiệu là Trạc Khê, sinh năm 1646 tại làng Thạch Khê huyện Đông Sơn, Thanh Hoá. Khoa thi năm Giáp Thìn (1664) niên hiệu Cảnh Trị thứ hai đời Lê Huyền Tông, ông thi đỗ Tiến sĩ, làm quan trải thăng đến Tham tụng Thượng thư Bộ Binh. Lê Hy từng được cử đi sứ nhà Thanh, song vẫn chưa rõ ông đi sứ năm nào. Năm 1681, ông được sung vào Quốc sử quán, thay sử thần Hồ Sĩ Dương biên soạn chỉnh lý quốc sử. Năm 1697, bộ sử hoàn thành và lần đầu tiên bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* được đem khắc in, khi ấy Lê Hy giữ chức Tham tụng Thượng thư Bộ Hình. Các sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Khâm Định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*... đều có viết về ông, song thông tin chỉ cho biết chừng ấy thôi, còn về cuộc đời của sử gia danh tiếng này lại ít đề cập đến. Vì lẽ đó mà lâu nay nhiều học giả đã miệt mài tìm đọc sách cổ, những mong tìm thêm được những tư liệu mới viết về ông. Gần đây chúng tôi tìm thấy ở Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm có bài văn tế Nôm ghi trong sách *Quốc âm tế văn sao*, ký hiệu V.Nv.256. Đây là bản chép tay, chữ viết khá rõ ràng, song không thấy ghi niên đại sao chép. Bài văn tế có tên đầy đủ là *Hữu thị lang Tiến sĩ Lê Hy phu nhân Phan thị văn*, ở dưới có dòng chú giải Tả Hộ

Đặng Tiến Tướng (còn gọi là Đặng Đình Tướng) soạn, nghĩa là bài văn Hữu thị lang Tiến sĩ Lê Hy tế bà phu nhân Phan thị, người soạn là Tả thị lang Bộ Hộ Đặng Đình Tướng. Sách không ghi niên đại biên soạn, song căn cứ vào những ghi chép trong bài, có thể đoán định được bài văn soạn lúc Lê Hy giữ chức Hữu thị lang, còn Đặng Đình Tướng giữ chức Tả thị lang Bộ Hộ.

Đặng Đình Tướng là người làng Lương Xá, huyện Chương Đức, trấn Sơn Nam, nay thuộc huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây. Ông thi đỗ Tiến sĩ năm 1670, làm quan trải thăng đến Thái phó ứng quận công. Sách *Đặng gia phả ký* của dòng họ Đặng ở Lương Xá cho biết năm 1675, Đặng Đình Tướng được bổ làm Đốc đồng xứ Kinh Bắc, năm 1676 làm Hiến sát xứ Sơn Tây, năm 1682 làm Công khoa Cấp sự trung, năm 1683 phụng mệnh lên biên giới hầu tiếp sứ Thanh, năm 1687 làm Đốc thị di dẹp giặc ở biên giới phía Tây, năm 1688 thăng làm Lại khoa Đô cấp sự trung, năm 1694 thăng làm Bồi tụng vào hầu ở phủ chúa. Năm này Thượng thư làng Thạch Khê là Lê Công có thơ mừng. Những ghi chép trong *Đặng gia phả ký* cho thấy Đặng Đình Tướng và Lê Hy đã có quan hệ thâm giao, năm 1694 Lê Hy đã giữ chức Thượng thư, vậy bài văn tế phải được viết ra trước đó, mà năm 1688

Đặng Đình Tướng đã là Đô cấp sự trung ở Lại khoa, có nhiều khả năng thăng làm Thị lang ở bộ. Do vậy có thể đoán định bài văn tế này được soạn thảo trong khoảng thời gian 1688-1694. Đặng Đình Tướng thường hay sáng tác thơ văn quốc âm, đây là một trong những tác phẩm có giá trị của ông.

Bài văn tế còn giúp chúng ta hiểu biết thêm về thân thế sự nghiệp của sử gia Lê Hy như từng làm việc ở biên giới Cao Bằng chín tháng, lại từng đi sứ Trung Quốc 3 năm. Nhận thấy đây là tư liệu quý để tìm hiểu thêm về sử gia Lê Hy, nên chúng tôi xin phiên âm giới thiệu toàn văn:

流水寬由假壤發軔英雄軸為固女中豪傑約夫人唯如恩召共團爰新
榮花李夫人倭染疾境俸是紅塘離別喂蠟望破後嶂湘溪掣梗他囉花壇春
絲垂莫柳開秋袂意夫人遠岸蓬島律共仙姑射吧呼哈夫人臥唯慶寒伴共
姁姁間由迢迢緜緜邊頑翠冷穩添余段脾蟬問曰良棟衆孤他悶仕去八埃
塵字耐奴紅邊看娜藐奴仕夫人埃祐朔隊敢蔭冽冰傾鳩鳥礼涼洲呂浩杜鷓沙諾

右侍郎進士恭信李夫人信氏文 左戶管進祀禮

嗚浪造化初發闢物陰陽意

道年人倫躋固匪婚賦異更切河夫初洞態凡流涅那貞潔挑踈及攢玉
遠靈夜言已梓黃訃月泛曲琴控曲瑟道唱隨帝某人單差鄉善葆薦善
頌良孝敬極巨除虧缺役女工全級通哈言子文章難別策新書闡蒼園百

决停欺損候促胤嗽心事慙慙感欺敗倘侯淹影方髻魂花麻鞞閑迤願
 偕老俸差自副伴知音輒乙油忍槁恙傳海帝虧波油汗接慘愁坤摠礼用空
 竿酌滄匹噉旬芦姜以洞常弱烟
 軒辭塔越
 夫學專文

扁點墨筆銀花踈國詔百林篇吧玉噴珠句白雪佳池塘宮春草都鮮團仙母
 巨賴蟻挑斂結魏簞劄余篇訓子孟甌覓討矣謹初犇恙寫辰餘字從夫臣
 時功臣李放古篤康之在豸豸遠綠誓懇之改共昌誦課昂差高平仇膺懽錢囊
 結運仍召盧量典巨却差北使匹秋缺強險塘透極辭辱良詩草虫豨之嗜歌彈

Dịch nghĩa

Mảng rãng:

Tạo hóa xưa ghi muôn vật, âm dương ấy đạo màu;

Nhân luân trước có ba giềng (1), vợ chồng là nghĩa thiết (2).

Nhớ phu nhân xưa:

Dòng thói phong lưu

Nết na tinh khiết

Đào thơ thơ vừa giắt ngọc trên mây;

Hoa chim chim đã trao vàng dưới nguyệt (3).

Phiếm khúc cầm xoang khúc sắt (4), đạo xướng tùy nào mỗ phút đơn sai;

Dâng rau tảo tiến rau tần (5), bệ hiếu kính chẳng bao giờ khuy khuyết (6).

Việc nữ công kim chỉ thông hay;

Nghê sĩ tử văn chương gồm biết.

Sách tân thư muôn quyển, khuyên son điểm mực bút ngân hoa;

Thơ quốc ngữ trăm thiên, nhả ngọc phun châu câu bạch tuyết.

Chốn trì đường (7) đám xuân thảo đua tươi;

Vườn tiên mẫu trái bàn đào liêm kết (8).

Tay ghi chép mấy thiên huấn tử (9), vui ngay mến thảo ghín (10) nết xưa sau;

Lòng dốc thời (11) hai chữ tông phu, đã của thời công bao nài hơn thiết.

Dốc khăng khăng chẳng trại (12) tóc tơ;

Thê khẩn khẩn gửi cùng xương thịt.

Thuở vâng sai Cao Bằng chín tháng, sấm tiến nong gạo vận những chịu lo lương;

Đến vâng sai Bắc sứ ba thu, trải gian hiểm đường đi chẳng từ mệt nhọc.

Thơ *thảo trùng* (13) nhỏ nhỏ tiếng ca;

Đàn lưu thủy khoan khoan khúc thết.

Nền ghi nên cơ chỉ (14) anh hùng;

Trong nhờ có nữ trung hào kiệt (15).

Ước (16) phu nhân đôi nhờ ơn chịu, cùng vậy một cửa vinh hoa;

Nại phu nhân xảy nhiễm tật nghèo (17), bỗng kíp hai đường li biệt.

Ôi! Non Vọng (18) đá rời;

Ghênh Tương (19) nước xiết.

Cành tha la hoa ổ xuân tàn;

Tơ man mát liễu dòng thu quyết (20).

Y! Phu nhân lên ngàn Bồng Đảo (21), rất cùng tiên Cô Dịch (22) hẹn hò;

Hay phu nhân vào chốn Quảng Hàn (23) bạn cùng ả Hằng Nga diu dặt.

Nửa bên chăn thúy lạnh lùng;

Mấy đoạn ruột tầm vấn vít.

Một đồng chúng con thơ mọn, sẩy phu nhân ai gìn giữ những lúc đói no;

Hai bên áng nạ (24) già nua, sẩy phu nhân ai chăm sóc đời khi (25) ấm rét.

Bâng khuâng cư diểu (26) lễ ghênh châu;

Lã chã đổ quyên sa nước mắt.

Thương khi máy thiêng (27) hầu thúc, dặn dò tâm sự ân cần;

Cảm khi giấc thoảng hầu êm, phảng phất hồn hoa mờ mịt.

Bấy chầy nguyện giai lão bỗng sai;

Từ rày bạn tri âm nên ít.

Dầu nhả khao (28) lòng thương nhớ nào khuây;

Bể dẫu cạn nổi thăm sâu khôn dứt.

Lễ dùng táng tế, chúc vợ ba chén tuần ngu (29);

Nghĩa làm cương thường rặng vặc vặc ngàn năm cõi Việt.

CHÚ THÍCH

(1). Ba giềng: Tức tam cương. Theo quan niệm của đạo Nho, trong xã hội có ba loại quan hệ làm giềng mỗi quan trọng nhất để duy trì xã hội tồn tại, đó là: Vua tôi (quần thân), cha con (phụ tử), chồng vợ (phu phụ).

(2). Thiết: Gắn bó, mật thiết.

(3). Trao vàng dưới nguyệt: Trao cho trăm vàng dưới bóng trăng, ý nói trai gái trao cho nhau vật kỷ niệm thể thốt chung tình. Ở đây nói bà Phan thị vợ của Lê Hy đã lấy nhau từ khi còn trẻ.

(4). Phiếm khúc cầm xoang khúc sắt: Gảy đàn cầm, dạo đàn sắt.

(5). Tảo tần: Tên loài rau dại mọc ở ao hồ, ý nói lúc bần hàn hái rau tảo tần về phụng dưỡng chồng và cha mẹ chồng.

(6). Khuy khuyết: Thiếu sót, sai lầm.

(7). Tri đường: Ao hồ.

(8). Liễm kết: Hoa kết trái.

(9). Huấn tử: Dạy bảo con cái.

(10). Ghín: Gìn giữ, che chở.

(11). Đốc thời: Hết lòng theo thời thế.

(12). Trại: Sai lệch.

(13). Thảo trùng: Tên một bài thơ trong Kinh Thi, nói việc người vợ nhớ mong người chồng khi đi xa vắng nhà.

(14). Cơ chỉ: Nền móng, ý nói bà Phan thị ở nhà làm cơ sở vững trãi để cho chồng bà thi thố tài năng.

(15). Nữ trung hào kiệt: Bậc hào kiệt trong nữ giới.

(16). Ước: Ao ước, hẹn ước.

(17). Xảy nhiễm tật nghèo: Bỗng mắc phải bệnh hiểm nghèo.

(18). Non Vọng: Chỉ núi đá Vọng phu, kể về người vợ ngóng mong chồng đến nỗi hóa thành đá.

(19). Ghềnh Tương: Ghềnh sông Tương Giang ở tỉnh Hồ Nam của Trung Quốc. Tương truyền bà Nga Hoàng Nữ Anh đi tìm vua Thuấn rồi thác ở đây.

(20). Liễu dòng thu quyết: Cảnh liễu thướt tha như tà áo rủ xuống dòng nước mùa thu.

(21). Bồng Đảo: Nơi chư tiên ở.

(22). Cô Dịch: Tên vị tiên ở Bồng Đảo, da trắng như tuyết.

(23). Quảng Hàn: Cung trăng.

(24). Áng nạ: Cha mẹ.

(25). Đòi khi: Nhiều khi.

(26). Cưu diểu: Tên một loài chim, tương truyền khi sống đôi chim này sống thành đôi, không may một con chết đi, con kia đến đâu ghềnh cát tiếng kêu thảm thiết.

(27). Máy thiêng: Máy tạo hoá linh thiêng.

(28). Khao: Khô cạn

(29). Tuấn ngu: Tuấn tể ngu, nghi thức cúng tế trong đám tang.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

(1). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

(2). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.

(3). Trần Văn Giáp. *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*. Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1984.

(4). Ngô Đức Thọ (chủ biên). *Các nhà khoa bảng Việt Nam*. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1993.

(5). Trần Lê Sáng dịch và giới thiệu. *Đặng gia phả ký*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.

(6). Đỗ Văn Ninh. *Từ điển chức quan Việt Nam*. Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2002.

(7). Hoàng Văn Lâu dịch. *Việt sử cương mục tiết yếu*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.